

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CDCLEASING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CDCLEASING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CDCLEASING Investment Joint Stock Company

Tên công ty viết tắt: CDCLEASING JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301310792

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà CO dự án Chợ Ấp Đồn, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0976009065

Fax:

Email: banghuu.arc@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>+Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>+Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>+Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>+Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>+Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>+Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công khuôn, đồ gá (Jig), giá kẹp, linh kiện, phụ kiện; các sản phẩm điện tử...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2599     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>+Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>+Bán buôn xi măng<br>+Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>+Bán buôn kính xây dựng<br>+Bán buôn sơn, vécni<br>+Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>+Bán buôn đồ ngũ kim<br>+Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                  | 4663 |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>+Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>+Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>+Bán buôn cao su<br>+Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>+Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>+Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>+Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 5.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 6.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020 |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2219 |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 11. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4940 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa ven biển và viễn dương;</li> <li>- Hoạt động của cảng biển, bên tàu, cầu tàu. (trừ các dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố; thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cộng biên, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ăn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải và dịch vụ hoa tiêu hăng hải).</li> </ul> | 5222 |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 14. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;</li> <li>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;</li> <li>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cần hàng hoá;</li> <li>- Dịch vụ đại lý tàu biển;</li> <li>- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                | 4330        |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, kiểm toán);                                   | 6619        |
| 31. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4742        |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4752        |
| 33. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4753        |
| 34. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4759        |
| 35. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4762        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                         | 4321        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                         | 4322        |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng – kinh doanh cơ sở hạ tầng | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn quản lý dự án xây dựng(trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký)</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí hạng 2</li> <li>- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng</li> <li>- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện)</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Thiết kế tổng mặt bằng kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp</li> <li>- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 110 KV; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp và điều khiển tín hiệu giao thông</li> </ul> </li> <li>- Thiết kế công trình đường bộ</li> <li>- Thiết kế công trình cầu, đường, hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Thiết kế công trình cầu, đường bộ</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp</li> <li>- Khảo sát trắc địa công trình</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Khảo sát thủy văn công trình</li> <li>- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ cấp thoát nước - môi trường nước công trình dân dụng</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật</li> </ul> | 7110 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2391 |
| 41. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2392 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2393 |
| 43. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2394 |
| 44. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2395 |
| 45. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, Cầu thang tự động</li> <li>+ Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                     | 4781 |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Loại trừ: đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                       | 6820 |
| 49. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                               | 3319 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 55. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 58. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                                                                            | 5223 |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ, kinh doanh điếm đỗ xe, kho bãi<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ | 5225 |

**6. Vốn điều lệ:** 229.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 22.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN XÂY<br>DỰNG CDC | LK 18-24, Galaxy<br>8, Khu nhà ở<br>Ngân Hà Vạn<br>Phúc, 69 phố Tố<br>Hữu, Phường Vạn<br>Phúc, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.725.0<br>00  | 57.250.000.000           | 25,000       | 0105283073                                                                                                             |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Tổng số                            | 5.725.0<br>00  | 57.250.000.000           | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ HỒNG<br>LĨNH                    | Số 25 Trần Nhật<br>Duật, Phường<br>Quang Trung,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 13.740.<br>000 | 137.400.000.00<br>0      | 60,000       | 0010770429<br>66                                                                                                       |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               | Tổng số                            | 13.740.<br>000 | 137.400.000.00<br>0      | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                               |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                 |                           |           |                |        |              |  |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 3 | BÙI QUÝ HIỆP | 7 B10 Đàm Trầu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.435.000 | 34.350.000.000 | 15,000 | 033077006375 |  |
|   |              |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |              |                                                                                 | Tổng số                   | 3.435.000 | 34.350.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |              |                                                                                 |                           |           |                |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU BẰNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 30/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083059897

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Thị, Xã Tiến Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Thị, Xã Tiến Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh